

# Tên Người.

## VOL. 02

NETCHAI ORIGINAL TEXT

Sơ Cấp · Bài 2

### 01 Từ Vựng

01 叫 (v.)

jiào

tên là; được gọi là

02 是 (v.)

shì

là; động từ "là"

03 公司 (n.)

gōngsī

công ty

04 的 (part.)

de

trợ từ sở hữu (của)

05 翻译 (v./n.)

fānyì

phiên dịch; thông dịch viên; dịch thuật

---

06 姓 (v./n.)

xìng

họ; mang họ ...

---

07 什么 (pron.)

shénme

cái gì; loại gì; đại từ nghi vấn

---

08 认识 (v.)

rènshi

biết; quen biết

---

09 高兴 (adj.)

gāoxìng

vui; hạnh phúc; vui mừng

---

10 贵姓 (n.)

guì xìng

quý họ; cách hỏi tên họ lịch sự

---

11 总经理 (n.)

zǒng jīnglǐ

tổng giám đốc; giám đốc điều hành

---

12 久仰 (v.)

jiǔyǎng

nghe danh đã lâu; tôi đã nghe tiếng ngài từ lâu

---

13 大名 (n.)

dà míng

đại danh; cách xưng hô tôn kính về tên ai đó

---

14 名字 (n.)

míng zì

tên; họ và tên

---

15 日语 (n.)

rì yǔ

tiếng Nhật

---

16 科长 (n.)

kē zhǎng

trưởng phòng; trưởng bộ phận

---

17 助手 (n.)

zhù shǒu

trợ lý

---

## 02 Danh Từ Riêng

---

01 杨金

yáng jīn

Tên người

---

02 立日

lì rì

Liri (tên công ty)

---

### 03 北京

běi jīng

Bắc Kinh

---

### 04 下松

xià sōng

Xiasong (tên công ty)

---

## 03 Câu Mẫu

---

01

wǒ jiàoyáng jīn shì lì rì gōng sī de fān yì  
我叫杨金，是立日公司的翻译。

Tôi tên là Dương Kim. Tôi là phiên dịch viên của Công ty Liri.

---

02

nǐ xìngshén me  
你姓什么？

Bạn họ gì?

---

03

rèn shi nǐ hěngāoxìng  
认识你，很高兴。

Rất vui được gặp bạn.

---

04

nín guìxìng

**您贵姓？**

Xin hỏi quý danh của ngài?

---

05

jiǔ yǎng dà míng

**久仰大名。**

Tôi đã nghe danh ngài từ lâu.

---

06

nǐ jiàoshénmē míng zì

**你叫什么名字？**

Tên bạn là gì?

---

07

tā shì rì yǔ fān yì ma

**她是日语翻译吗？**

Cô ấy có phải là phiên dịch tiếng Nhật không?

---

08

tā bú shì rì yǔ fān yì

tā shì tiánzhōng kē zhǎng de zhùshǒu

**她不是日语翻译，她是田中科长的助手。**

Cô ấy không phải là phiên dịch tiếng Nhật; cô ấy là trợ lý của Trưởng phòng Tanaka.

---

# 04 Hội Thoại

## SCENE 1

yáng jīn

杨金

wǒ jiào yáng jīn shì lì rì gōng sī de fān yì nǐ xìng shén me  
我叫杨金，是立日公司的翻译。你姓什么？

lǐ lán

李兰

wǒ xìng lǐ jiào lǐ lán rènshi nǐ hěn gāo xìng  
我姓李，叫李兰。认识你，很高兴。

yáng jīn

杨金

rènshi nǐ wǒ yě hěn gāo xìng  
认识你，我也很高兴。

## SCENE 2

yáng jīn

杨金

xiānsheng nínguìxìng  
先生，您贵姓？

hé zǒng

何总

wǒ xìng hé jiào hé yǒu péng shì běi jīng xià sōng gōng sī de zǒng jīng lǐ  
我姓何，叫何友朋，是北京下松公司的总经理。

---

yáng jīn

杨金

jiǔ yǎng dà míng  
久仰大名。

---

hé zǒng

何总

nǐ jiào shén me míng zì  
你叫什么名字？

---

yáng jīn

杨金

wǒ jiào yáng jīn shì lì rì gōng sī de fān yì  
我叫杨金，是立日公司的翻译。

---

hé zǒng

何总

nǐ rèn shi lǐ lán ma  
你认识李兰吗？

---

yáng jīn

杨金

rènshi tā shì rì yǔ fān yì ma  
认识，她是日语翻译吗？

hé zǒng

何总

bù tā bú shì rì yǔ fān yì tā shì tián zhōng kē zhǎng de zhù shǒu  
不，她不是日语翻译，她是田中科长的助手。

## 05 Ngữ Pháp

### POINT 01

#### (1) Cách hỏi tên ai đó

nín guì xìng  
① 您贵姓？

nǐ jiào shén me míng zi  
② 你叫什么名字？

nǐ xìng shén me  
③ 你姓什么？

① dùng khi hỏi tên người lần đầu gặp mặt. ② dùng khi người bên trên hỏi người dưới, hoặc giữa những người trẻ. ③ dùng thân mật giữa những người trẻ.

※ Khi hỏi tên người thứ ba, dùng "他姓什么?" hoặc "他叫什么?" — không bao giờ dùng "他贵姓?".

## POINT 02

### (2) Cách trả lời khi được hỏi tên

Trong tiếng Trung, dùng "姓" khi nói họ của mình, và dùng "叫" khi nói tên hoặc họ và tên đầy đủ.

- ① wǒ xìngzuǒténg  
我姓佐藤。
- ② wǒ jiào yī láng  
我叫一郎。
- ③ wǒ jiàozuǒténg yī láng  
我叫佐藤一郎。

## POINT 03

### (3) Câu hỏi dùng đại từ nghi vấn

Đây là các câu được tạo thành với đại từ nghi vấn như "什么" (cái gì) và "谁" (ai). Trật tự từ giống như câu trần thuật — chỉ cần đặt đại từ nghi vấn vào vị trí thông tin chưa biết.

- ① nǐ jiàoshén me  
你叫什么?
- ② shéi shì tiánzhōng  
谁是田中?

tā men qù nǎ er  
③ 他们去哪儿？

POINT 04

(4) Câu "是" (1)

① **Khẳng định** Mâu câu: *Chủ ngữ + 是 + Danh từ*

Câu trong đó động từ "是" tạo thành vị ngữ cùng với các từ hoặc cụm từ khác được gọi là "câu 是". "是" nghĩa là "là" và diễn đạt mối quan hệ hoặc sự xác định. Nó hoạt động tương tự như động từ "be" trong tiếng Anh, nhưng khác với tiếng Anh, "是" không thay đổi theo ngôi, thì hay số.

wǒ shì tiánzhōng  
① 我是田中。

wǒ men shì fān yì  
② 我们是翻译。

② **Phủ định** Mâu câu: *Chủ ngữ + 不是 + Danh từ*

"不" là trạng từ phủ định nghĩa là "không". Thêm "不" trước "是" tạo thành "不是", nghĩa là "không phải là".

tā bú shì wǒ bà ba  
① 他不是我爸爸。

wǒ bú shì zǒngjīng lǐ  
② 我不是总经理。

③ **Nghi vấn** Mâu câu: *Chủ ngữ + 是 + Danh từ + 吗？*

nǐ shì rì yǔ fān yì ma  
① 你是日语翻译吗？

POINT 05

(5) Câu có vị ngữ là tính từ

Câu trong đó tính từ là thành phần chính của vị ngữ, miêu tả tính chất hoặc trạng thái của người hay vật, được gọi là "câu có vị ngữ là tính từ". Động từ "是" không được dùng trong vị ngữ của loại câu này.

*Chủ ngữ + Vị ngữ (tính từ)*

tā bú tài gāoxìng  
① 他不太高兴。

tā hěnmáng  
② 他很忙。

## 06 Dịch Thuật

### Cảnh 1.

杨金            Tôi tên là Dương Kim. Tôi là phiên dịch viên của Công ty Liri.  
Bạn họ gì?

李兰            Tôi họ Lý. Tên tôi là Lý Lan. Rất vui được gặp bạn.

杨金            Tôi cũng rất vui được gặp bạn.

### Cảnh 2.

**杨金** Thưa ngài, xin hỏi quý danh của ngài là gì?

**何总** Tôi họ Hà. Tên tôi là Hà Hữu Bằng. Tôi là tổng giám đốc Công ty Xiasong Bắc Kinh.

**杨金** Tôi đã nghe danh ngài từ lâu.

**何总** Tên bạn là gì?

**杨金** Tôi tên là Dương Kim. Tôi là phiên dịch viên của Công ty Liri.

**何总** Bạn có quen Lý Lan không?

**杨金** Có, tôi quen. Cô ấy có phải là phiên dịch tiếng Nhật không?

**何总** Không, cô ấy không phải là phiên dịch tiếng Nhật. Cô ấy là trợ lý của Trưởng phòng Tanaka.